

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 162/2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với Quý 2/2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với Quý 2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 160/2024/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 02/2024 so với quý 02/2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố
Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 2/2024	Tỷ đồng	275,1	533,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023	Tỷ đồng	187,4	86,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	87,7	446,9
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	46,8%	514,5%

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 tăng 87,7 tỷ đồng
tương đương mức tăng 46,8% so với Quý 2/2023 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 83,8 tỷ đồng so với cùng kỳ các do chi phí lãi vay,
LC giảm và trong kỳ hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.
- Đồng thời, Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,7 tỷ đồng so với
cùng kỳ quý 2/2023;

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 tăng 446,9 tỷ
đồng tương đương mức tăng 514,5% so với Quý 2/2023 chủ yếu do:

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 1.456 tỷ đồng so với cùng kỳ dẫn tới lợi nhuận gộp từ
bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 352 tỷ đồng do những tín hiệu tích cực từ nền
kinh tế và áp dụng hiệu quả các giải pháp quản trị trong công tác sản xuất, bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 217,5 tỷ đồng phần lớn từ việc ghi nhận lãi chuyển
nhượng khoản đầu tư vào công ty con.
- Kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ dẫn tới chi phí thuế thu nhập
doanh nghiệp phải nộp tăng 106 tỷ đồng.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2024

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Việt Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.


CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.954.720.140.017	6.563.191.996.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	564.852.992.953	1.125.181.472.381
111	1. Tiền		472.052.992.953	882.133.509.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.800.000.000	243.047.963.014
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.546.000.000	162.180.043.357
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	49.991.114.316
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.546.000.000	112.188.929.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.381.050.323.805	1.995.722.963.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.310.258.383.610	1.884.000.396.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	77.840.810.343	92.912.221.753
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.060.000.000.000	150.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	107.188.387.053	102.230.270.270
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.237.257.201)	(233.419.924.626)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.743.795.333.915	3.074.354.439.211
141	1. Hàng tồn kho		3.761.876.032.284	3.113.503.718.437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.080.698.369)	(39.149.279.226)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		247.475.489.344	205.753.077.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	22.856.983.964	16.805.304.329
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		212.464.449.306	171.297.335.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	12.154.056.074	17.650.437.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.087.287.261.591	7.159.740.434.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.484.595.684	7.258.539.911
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	6.144.191.684	7.167.539.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	340.404.000	91.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.581.538.264.771	3.460.495.583.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.504.315.289.492	3.380.042.566.756
222	- Nguyên giá		5.479.730.951.821	6.578.153.387.235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.975.415.662.329)	(3.198.110.820.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.222.975.279	80.453.016.619
228	- Nguyên giá		145.994.933.809	140.922.888.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.771.958.530)	(60.469.871.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	125.803.118.414	130.231.517.835
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.971.199.754)	(85.542.800.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		157.084.437.335	264.461.553.949
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	157.084.437.335	264.461.553.949
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.651.546.249.729	2.653.149.719.113
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.531.698.699.329	1.420.899.672.268
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.119.847.550.400	1.246.882.550.400
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(14.632.503.555)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		564.830.595.658	644.143.520.570
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	416.092.938.369	493.522.874.541
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.205.765.314	26.337.031.849
269	3. Lợi thế thương mại	16	109.531.891.975	124.283.614.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.042.007.401.608	13.722.932.430.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.788.328.436.953	7.771.052.596.049
310	I. Nợ ngắn hạn		6.075.823.166.374	6.458.680.884.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	878.990.059.845	580.776.898.147
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	357.685.268.981	220.725.681.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	180.061.444.617	89.249.003.108
314	4. Phải trả người lao động		85.305.521.615	128.095.191.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	54.717.980.391	38.495.624.493
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	19.159.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	114.634.122.079	938.495.943.804
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	4.285.522.974.742	4.369.528.999.468
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	97.374.733.226	74.508.081.339
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.531.060.878	18.786.301.036
330	II. Nợ dài hạn		712.505.270.579	1.312.371.712.007
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	21.075.883.133	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	279.255.452	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.452.694.250	6.951.694.250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	614.602.423.666	1.235.643.872.006
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.042.763.423	6.470.160.639
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	62.052.250.655	63.305.985.112
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.253.678.964.655	5.951.879.834.915
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.251.469.459.077	5.949.513.329.338
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		512.023.604.323	536.209.913.991
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.392.672.685.874	1.055.499.015.330
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		772.275.694.298	615.088.884.503
421b	LNST chưa phân phối năm nay		620.396.991.576	440.410.130.827
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		506.485.668.880	517.516.900.017
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.209.505.578	2.366.505.577
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.209.505.578	2.366.505.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.042.007.401.608	13.722.932.430.964

Trịnh Thị Hằng Phương

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.362.976.233.154	3.887.074.337.514	9.111.785.166.399	7.325.874.276.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	52.986.581.545	32.996.848.628	81.650.740.906	57.712.447.498
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	5.309.989.651.609	3.854.077.488.886	9.030.134.425.493	7.268.161.829.163
11	4. Giá vốn hàng bán	28	4.535.410.069.830	3.432.121.238.471	7.873.205.980.265	6.354.069.933.123
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.579.581.779	421.956.250.415	1.156.928.445.228	914.091.896.040
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	321.711.013.420	104.220.767.378	366.550.742.631	140.703.238.406
22	7. Chi phí tài chính	30	198.822.039.164	220.520.203.230	332.936.452.913	479.257.743.530
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		72.796.815.062	166.770.114.144	151.923.428.810	346.586.126.331
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		21.341.738.123	(20.217.459.567)	28.399.547.121	(7.231.741.091)
25	9. Chi phí bán hàng	31	122.816.426.863	70.131.110.566	194.005.299.774	144.217.084.789
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	121.597.511.237	102.583.227.057	205.269.705.411	188.089.251.740
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		674.396.356.058	112.725.017.373	819.667.276.882	235.999.313.296
31	12. Thu nhập khác		2.710.658.298	8.891.015.184	6.625.731.252	17.033.466.123
32	13. Chi phí khác		3.337.791.352	585.354.452	4.774.789.992	670.409.273
40	14. Lợi nhuận khác		(627.133.054)	8.305.660.732	1.850.941.260	16.363.056.850
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		673.769.223.004	121.030.678.105	821.518.218.142	252.362.370.146
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		150.332.885.871	36.786.909.363	184.726.173.184	82.336.264.146
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(10.337.597.549)	(2.618.101.219)	(13.296.130.681)	(7.939.239.478)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		513.099.139.584	85.626.667.523	624.495.914.377	162.186.866.122
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		515.809.178.196	85.511.071.879	620.396.991.576	157.212.955.137
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		17.964.756.486	1.350.798.082	29.691.184.063	20.752.390.341
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.719	279	2.068	512

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTLũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	821.518.218.142	252.362.370.146
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	216.390.508.414	314.216.722.472
03	- Các khoản dự phòng	(15.456.659.458)	(9.807.920.798)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.067.801.449)	2.505.559.355
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(348.458.670.587)	(98.363.775.393)
06	- Chi phí lãi vay	151.923.428.810	346.586.126.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	824.849.023.872	807.499.082.113
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(152.639.431.318)	(88.741.952.731)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(648.372.313.847)	998.395.782.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(324.888.149.122)	(267.339.424.383)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	14.488.713.193	19.949.471.997
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	49.991.114.316	1.610.906.301
14	- Tiền lãi vay đã trả	(153.841.257.144)	(359.358.706.008)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(83.908.086.517)	(54.776.801.113)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.323.095.124)	(5.850.814.041)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(478.593.481.691)	1.051.387.544.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(70.496.110.652)	(153.978.717.573)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.044.500.000	2.410.027.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.010.776.000.000)	(138.726.849.315)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	305.418.929.041	203.739.180.822
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(74.468.704.816)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.143.021.694.479	600.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.092.735.057	103.874.989.673
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	420.305.747.925	542.849.926.064
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.450.000.000	3.933.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	8.320.548.124.999	3.379.014.015.807
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(8.484.375.206.065)	(4.813.485.286.688)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(340.205.510.225)	(201.801.305.148)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(502.582.591.291)	(1.632.339.576.029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(560.870.325.057)	(38.102.105.682)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.125.181.472.381	709.642.327.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	541.845.629	12.894.023
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>564.852.992.953</u>	<u>671.553.116.005</u>



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phân phối điện

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Bắc Ninh	100%	100%	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (“HEM EMM”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (“Gelex Ninh Thuận”) (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (*)	Ninh Thuận	20%	20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Ngày 14/6/2024 Công ty Phát điện GELEX đã hoàn tất thoái 80% phần vốn góp tại Gelex Ninh Thuận. Theo đó, tỷ lệ sở hữu giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	37,16%	37,16%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.861.278.086	13.667.001.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	454.894.511.699	868.466.507.710
Tiền đang chuyển	3.297.203.168	-
Các khoản tương đương tiền	92.800.000.000	243.047.963.014
	<u>564.852.992.953</u>	<u>1.125.181.472.381</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ phiếu	-	49.991.114.316
	<u>-</u>	<u>49.991.114.316</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	17.546.000.000	112.188.929.041
	<u>17.546.000.000</u>	<u>112.188.929.041</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.306.073.480.027	1.443.083.606.330
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	69.079.584.239	294.517.918.500
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	95.534.973.223	67.680.307.312
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	75.056.867.698	146.353.088.121
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	960.119.008.380	828.249.245.910
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.184.903.583	440.916.790.270
	1.310.258.383.610	1.884.000.396.600
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(167.121.316.832)	(226.303.984.257)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.144.191.684	7.167.539.911
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.144.191.684	7.167.539.911
	6.144.191.684	7.167.539.911

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	6.445.907.305
- Công ty Cổ phần Đầu tư Rô Bốt	28.670.657.400	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Phúc Lâm	6.442.422.210	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	-	10.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	42.727.730.733	76.466.314.448
	77.840.810.343	92.912.221.753

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay	400.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	350.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	50.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (thuyết minh số 35) (Thuyết minh số 35)	660.000.000.000	150.000.000.000
	1.060.000.000.000	150.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.201.016.378	-	1.783.670.556	-
Ký cược, ký quỹ	83.197.424.921	-	51.887.639.083	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.349.204.814	-	3.751.155.978	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	25.308.500.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	-	-	3.319.640.934	-
Phải thu khác	12.108.405.323	(7.115.940.369)	15.830.348.651	(7.115.940.369)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay từ các BLQ (TM số 35)	1.223.835.617	-	349.315.068	-
	107.188.387.053	(7.115.940.369)	102.230.270.270	(7.115.940.369)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	340.404.000	-	91.000.000	-
	340.404.000	-	91.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	254.378.394.973	-	298.253.074.062	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.264.666.352.977	(7.101.663.939)	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)
Công cụ, dụng cụ	10.030.816.009	-	7.750.942.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.730.675.640	(3.196.692.617)	247.842.878.975	(3.196.692.617)
Thành phẩm	1.861.873.580.787	(7.746.111.667)	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)
Hàng hoá	78.838.248.508	(36.230.146)	19.653.648.977	(36.230.146)
Hàng gửi đi bán	35.357.963.390	-	9.576.114.824	-
	3.761.876.032.284	(18.080.698.369)	3.113.503.718.437	(39.149.279.226)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	2.430.350.083	1.924.667.583
- Dự án Đầu tư CCV Line	-	73.704.206.263
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	-	27.252.866.803
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	-	19.155.085.644
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	18.513.563.835	4.820.332.531
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	8.697.041.053	10.160.912.761
	157.084.437.335	264.461.553.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
- Mua trong kỳ	783.695.710	13.722.898.053	4.562.756.948	58.782.612	19.128.133.323
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.980.595.058	100.514.673.700	4.295.454.545	-	148.790.723.303
- Tăng/giảm khác	-	(1.890.817.334)	-	(30.000.000)	(1.920.817.334)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.831.299.299)	(6.048.694.492)	(58.431.823)	(12.938.425.614)
- Phân loại lại	(26.250.088.218)	-	26.250.088.218	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(78.027.244.727)	(1.173.454.804.365)	-	-	(1.251.482.049.092)
Số dư cuối kỳ	2.174.804.226.778	3.046.452.026.350	230.911.768.224	27.562.930.469	5.479.730.951.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	691.326.840.934	2.338.065.505.936	147.959.423.570	20.759.050.039	3.198.110.820.479
- Khấu hao trong kỳ	48.592.728.660	129.696.066.318	9.362.593.303	1.037.583.916	188.688.972.197
- Tăng/giảm khác	-	(1.615.513.991)	-	(14.166.661)	(1.629.680.652)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.005.290.804)	(2.922.259.970)	(18.416.661)	(7.945.967.435)
- Phân loại lại	(1.824.674.882)	-	1.824.674.882	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(22.346.267.569)	(379.462.214.691)	-	-	(401.808.482.260)
Số dư cuối kỳ	715.748.627.143	2.081.678.552.768	156.224.431.785	21.764.050.633	2.975.415.662.329
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.542.990.428.021	1.776.325.869.659	53.892.739.435	6.833.529.641	3.380.042.566.756
Tại ngày cuối kỳ	1.459.055.599.635	964.773.473.582	74.687.336.439	5.798.879.836	2.504.315.289.492

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	75.880.529.747	140.922.888.119
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	5.448.373.250	5.448.373.250
- Tăng/ giảm khác	-	-	(376.327.560)	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	42.744.307.450	80.952.575.437	145.994.933.809
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.949.370.169	7.394.195.584	49.126.305.747	60.469.871.500
- Hao mòn trong kỳ	128.538.670	1.209.708.947	7.340.166.973	8.678.414.590
- Tăng/ giảm khác	-	-	(376.327.560)	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	4.077.908.839	8.603.904.531	56.090.145.160	68.771.958.530
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.348.680.753	35.350.111.866	26.754.224.000	80.453.016.619
Tại ngày cuối kỳ	18.220.142.083	34.140.402.919	24.862.430.277	77.222.975.279

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2024

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
- Hao mòn trong kỳ	4.042.783.406	385.616.015	4.428.399.421
Số dư cuối kỳ	77.737.473.233	12.233.726.521	89.971.199.754
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835
Tại ngày cuối kỳ	99.631.557.495	26.171.560.919	125.803.118.414

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	840.830.336	841.550.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.907.810.758	3.651.482.779
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.361.101.917	300.618.297
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	429.477.215	1.288.668.703
Chi phí quảng cáo, hội nghị	5.002.388.243	2.646.153.907
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.334.467.490	1.998.647.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.980.908.005	6.078.182.170
	22.856.983.964	16.805.304.329
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.532.081.957	12.285.866.374
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	21.527.342.364	26.458.511.751
Tiền thuê đất trả trước	237.574.365.890	242.870.561.739
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	117.975.354.632	121.947.553.368
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	1.434.910.393	2.869.820.788
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	55.306.525.626
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	6.677.326.419	10.045.735.252
Chi phí nội thất văn phòng	8.521.253.396	10.950.453.557
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.850.303.318	10.787.846.086
	416.092.938.369	493.522.874.541

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2024	Từ Công ty con chuyển thành	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	246.442.157.223	-	36.338.285.794	812.700.000	(17.745.000.000)	265.848.143.017
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.174.457.515.045	-	16.873.982.148	(8.830.474.200)	-	1.182.501.022.993
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận")	-	82.399.479.940	950.053.379	-	-	83.349.533.319
TỔNG CỘNG		1.420.899.672.268	82.399.479.940	54.162.321.321	(8.017.774.200)	(17.745.000.000)	1.531.698.699.329
Thông tin chi tiết:							
Tên Công ty				Tại ngày 30/6/2024		Tại ngày 01/01/2024	
				Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S -				35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh				46,17%	46,17%	46,17%	46,17%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận")				20,00%	20,00%		Là công ty con

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/6/2024 là 1.194.457.013.400 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.119.847.550.400			1.246.882.550.400		
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.494.548.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	-	-	-	127.035.000.000	(i)	(14.632.503.555)
	1.119.847.550.400		-	1.246.882.550.400		(14.632.503.555)

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	30/06/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%	Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty GELEX Quảng Trị cho đối tác tại ngày 08/05/2024
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	0,00%	0,00%	10,00%	10,00%	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2024

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	17.946.071.551	13.242.978.740	83.342.826.900	15.861.340.773	130.393.217.964
- Phân bổ trong kỳ	1.631.461.050	1.261.236.071	8.334.282.690	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	19.577.532.601	14.504.214.811	91.677.109.590	19.386.083.167	145.144.940.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.788.766.295	8.828.652.497	83.342.826.895	22.323.368.493	124.283.614.180
Tại ngày cuối kỳ	8.157.305.245	7.567.416.426	75.008.544.205	18.798.626.099	109.531.891.975

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	545.734.562.364	545.734.562.364	412.193.228.756	412.193.228.756
- <i>Glencore International AG</i>	52.182.133.366	52.182.133.366	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	114.810.688.852	114.810.688.852	85.953.590.450	85.953.590.450
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	378.741.740.146	378.741.740.146	326.239.638.306	326.239.638.306
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	333.255.497.481	333.255.497.481	168.583.669.391	168.583.669.391
	878.990.059.845	878.990.059.845	580.776.898.147	580.776.898.147

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	350.628.208.857	212.097.010.581
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	32.383.065.791	23.088.840.163
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	11.841.000.000	18.347.500.000
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	18.614.546.111	13.631.400.000
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh</i>	20.050.755.330	9.596.920.210
- <i>Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp</i>	49.708.630.964	-
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội</i>	16.326.337.367	12.018.033.116
- <i>Đối tượng khác</i>	201.703.873.294	135.414.317.092
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 35)	7.057.060.124	8.628.671.199
	357.685.268.981	220.725.681.780
Dài hạn		
Người mua trả tiền trước	21.075.883.133	-
- <i>Đối tượng khác</i>	21.075.883.133	-
	21.075.883.133	-

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Giảm do thoái công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.359.807	20.253.660.600	(1.911.886.802)	314.623.380.477	313.916.925.265	11.519.304.307	19.048.173.510
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	446.175.797	446.175.797	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.122.800.764	62.048.921.925	(1.200.036.456)	184.726.173.184	83.908.086.517	512.762.825	156.056.934.197
Thuế Thu nhập cá nhân	7.276.621	1.923.140.166	(2.443.750)	18.015.553.945	18.431.744.105	65.965.123	1.563.194.758
Thuế Tài nguyên	-	2.575.507.965	-	5.421.870.021	7.018.576.398	-	978.801.588
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	5.989.904.454	4.506.383.253	55.023.819	1.538.545.020
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	221.576.332	221.576.332	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.772.452	-	3.726.959.263	5.298.936.171	-	875.795.544
	17.650.437.192	89.249.003.108	(3.114.367.008)	533.171.593.473	433.748.403.838	12.154.056.074	180.061.444.617

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.981.580.016	11.584.152.250
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.250.552.059	5.231.095.257
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	8.010.381.917	5.086.102.438
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	2.189.686.570	735.840.867
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	22.323.421.920	347.725.436
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) , bảo lãnh vay vốn	-	9.351.262.584
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	5.585.375.358	2.800.869.331
- Chi phí phải trả khác	6.376.982.551	3.358.576.330
	54.717.980.391	38.495.624.493

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	947.497.634	913.744.252
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.025.422.083	129.796.113.947
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.221.835.844	17.115.522.769
- Phải trả lãi vay	4.679.771.806	2.995.027.906
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	8.829.246.893
- Phải trả lãi gia hạn thanh toán	4.512.328.768	2.600.000.003
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	771.335.448.161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.329.032.708	4.910.839.873
	114.634.122.079	938.495.943.804
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.452.694.250	6.951.694.250
	8.452.694.250	6.951.694.250

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	89.335.674.676	66.469.022.789
- Dự phòng phải trả khác	8.039.058.550	8.039.058.550
	97.374.733.226	74.508.081.339
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.164.425.311	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.887.825.344	1.887.825.344
	62.052.250.655	63.305.985.112

23 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ			30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2.875.475.190.375	2.875.475.190.375	-	8.309.655.777.130	7.650.313.039.237	3.534.817.928.268	3.534.817.928.268
- Vay ngân hàng	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	-	7.709.655.777.130	7.441.958.039.237	3.134.817.928.268	3.134.817.928.268
- Vay cá nhân	8.355.000.000	8.355.000.000	-	-	8.355.000.000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	600.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.494.053.809.093	1.494.053.809.093	(82.963.136.000)	126.612.400.768	786.998.027.387	750.705.046.474	750.705.046.474
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	(16.588.136.000)	126.612.400.768	764.873.027.387	750.705.046.474	750.705.046.474
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	88.500.000.000	88.500.000.000	(66.375.000.000)	-	22.125.000.000	-	-
	4.369.528.999.468	4.369.528.999.468	(82.963.136.000)	8.436.268.177.898	8.437.311.066.624	4.285.522.974.742	4.285.522.974.742
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	863.518.872.006	863.518.872.006	(86.132.256.000)	10.892.347.869	173.676.540.209	614.602.423.666	614.602.423.666
- Vay bên liên quan	372.125.000.000	372.125.000.000	(372.125.000.000)	-	-	-	-
	1.235.643.872.006	1.235.643.872.006	(458.257.256.000)	10.892.347.869	173.676.540.209	614.602.423.666	614.602.423.666

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	157.212.955.137	20.752.390.341	177.965.345.478
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(74.098.226.700)	(224.098.226.700)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.878.602.402)	(1.108.167.991)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.645.998.310)	(72.822.706.506)	(74.468.704.816)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(67.205.908)	(24.661.298)	(91.867.206)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	920.382.294.682	589.143.910.139	5.875.677.168.369
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	620.396.991.576	29.691.184.063	650.088.175.639
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(41.311.823.300)	(341.311.823.300)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(24.186.309.668)	24.186.309.668	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	512.023.604.323	1.392.672.685.874	506.485.668.880	6.251.469.459.077

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.150.680.474.996	3.512.915.764.711	8.663.188.351.327	6.539.578.234.979
Doanh thu bán hàng hóa	93.920.258.952	144.683.679.954	167.297.264.984	330.065.206.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.737.220.036	39.703.033.122	79.198.849.454	75.456.967.548
Doanh thu bán điện	78.494.240.592	173.910.056.459	178.987.786.401	362.254.231.705
Doanh thu khác	8.144.038.578	15.861.803.268	23.112.914.233	18.519.636.315
	5.362.976.233.154	3.887.074.337.514	9.111.785.166.399	7.325.874.276.661
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	6.471.334.038	3.275.834.518	22.268.589.182	11.588.483.023
- Doanh thu với bên khác	5.356.504.899.116	3.883.798.502.996	9.089.516.577.217	7.314.285.793.638

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.928.459.455	32.208.983.126	80.497.827.892	56.845.360.800
Hàng bán bị trả lại	58.122.090	787.865.502	1.152.913.014	867.086.698
	52.986.581.545	32.996.848.628	81.650.740.906	57.712.447.498

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.097.693.893.451	3.479.918.916.083	8.581.537.610.421	6.481.865.787.481
Doanh thu bán hàng hóa	93.920.258.952	144.683.679.954	167.297.264.984	330.065.206.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.320.853.536	39.703.033.122	80.782.482.954	75.456.967.548
Doanh thu bán điện	78.494.240.592	173.910.056.459	178.987.786.401	362.254.231.705
Doanh thu khác	8.144.038.578	15.861.803.268	23.112.914.233	18.519.636.315
	5.311.573.285.109	3.854.077.488.886	9.031.718.058.993	7.268.161.829.163

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	4.373.140.438.338	3.162.383.411.910	7.559.470.739.894	5.781.065.270.468
Giá vốn bán hàng hóa	105.227.954.743	126.650.856.671	173.658.123.686	296.965.192.029
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	16.813.432.393	33.213.843.198	49.778.246.525	53.307.888.904
Giá vốn bán điện	46.263.264.312	105.108.982.981	97.197.096.822	211.462.884.718
Giá vốn khác	3.317.471.425	7.319.803.049	14.082.283.836	8.653.351.491
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.352.491.381)	(2.555.659.338)	(20.980.510.498)	2.615.345.513
	4.535.410.069.830	3.432.121.238.471	7.873.205.980.265	6.354.069.933.123

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.394.458.662	15.381.947.660	14.620.304.442	34.433.053.292
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	31.010.508	-	31.010.508
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	1.536.610.684	-
Lãi bán các khoản đầu tư	287.288.577.774	-	287.288.577.774	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	69.551.595.000	17.745.000.000	69.551.595.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.516.160.610	9.096.094.675	25.937.506.187	25.016.122.733
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	18.511.816.374	10.158.575.861	19.315.872.089	11.669.913.199
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.543.674	106.871.455	1.543.674
	321.711.013.420	104.220.767.378	366.550.742.631	140.703.238.406

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	72.796.815.062	166.224.372.196	151.923.428.810	346.040.384.383
Lãi ký quỹ	1.242.532.606	1.651.211.275	2.745.683.414	3.751.277.557
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	7.773.699.646	5.474.719.122	11.589.696.916	20.763.505.957
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(16.762.052.267)	-	(14.632.503.555)	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	56.613.380.716	37.957.178.342	97.191.143.344	71.402.400.940
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	274.378.548	-	545.741.948
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	75.095.415.463	4.237.895.425	80.100.847.151	27.118.684.033
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	1.632.523.690	3.532.527.819	3.368.722.275	7.712.453.307
Chi phí tài chính khác	429.724.248	1.167.920.503	649.434.558	1.923.295.405
	198.822.039.164	220.520.203.230	332.936.452.913	479.257.743.530

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.844.828.816	9.620.670.531	20.088.083.258	17.593.927.730
Chi phí nhân công	26.115.038.200	18.455.237.451	44.904.572.163	36.457.351.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.111.299.873	1.513.058.439	2.349.542.480	3.063.397.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.051.152.921	28.001.419.728	60.362.610.334	50.822.007.936
Chi phí bán hàng khác	30.991.144.449	30.299.110.190	44.224.106.129	46.401.273.348
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	20.702.962.604	(17.758.385.773)	22.076.385.410	(10.120.873.637)
	122.816.426.863	70.131.110.566	194.005.299.774	144.217.084.789

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	70.185.549.152	48.854.666.644	102.969.025.789	76.880.729.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.722.948.922	6.602.968.223	11.564.227.641	12.210.913.829
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	175.841.031	2.474.087.702	(822.707.676)	2.038.342.502
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	7.375.861.102	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.739.267.115	20.785.632.465	31.165.822.335	35.175.859.043
Chi phí khác bằng tiền	19.917.963.016	16.490.010.921	45.641.615.117	47.031.684.948
	122.117.430.338	102.583.227.057	205.269.705.411	188.089.251.740

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	515.809.178.196	85.511.071.879	620.396.991.576	157.212.955.137
Các khoản điều chỉnh	-	(1.852.407.675)	-	(3.704.815.350)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(1.852.407.675)	-	(3.704.815.350)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	515.809.178.196	83.658.664.204	620.396.991.576	153.508.139.787
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.719	279	2.068	512

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và Quý 2/2023 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 và Quý 2/2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết ĐHCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.130.139.839.965	3.224.218.944.072	6.954.625.415.924	4.620.749.704.242
Chi phí nhân công	100.777.858.415	124.150.958.445	225.599.033.502	235.304.424.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.688.589.014	157.380.731.160	177.623.307.292	314.216.722.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.179.067.040	108.194.129.413	161.073.058.772	204.151.134.077
Chi phí khác bằng tiền	53.687.128.802	104.991.995.521	158.309.895.052	151.426.822.921
	4.363.472.483.236	3.718.936.758.611	7.677.230.710.542	5.525.848.808.099

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 2/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.858.691.810	6.521.833.085
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, nhận cung cấp dịch vụ	1.601.361.013.620	1.161.608.065.373
		Mua tài sản cố định	2.260.000.000	-
		Lãi mua hàng trả chậm, lãi gia hạn thanh toán	1.912.328.765	443.932.909
		Cổ tức đã trả	239.995.600.000	119.997.800.000
		Cho vay	810.000.000.000	300.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	360.000.000.000	220.000.000.000
		Lãi cho vay	3.433.013.699	1.213.150.686
		Lãi đi vay	24.350.758.563	56.265.988.868
		Đi vay	600.000.000.000	160.000.000.000
		Trả tiền vay	222.125.000.000	396.875.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	608.914.343	-
		Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn (đến ngày 8/5/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.793.065.634	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	456.169.000	1.132.952.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	210.000.000	9.200.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty liên kết Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	17.745.000.000	36.225.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	298.432.440
		Cổ tức nhận được	-	33.326.595.000
		Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	-	600.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	776.325.850	-
		Lãi cho vay	452.876.712	-
Công ty TNHH Năng lượng Điện Mái Nhà	Công ty liên kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.806.818	-

Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà	Công ty liên kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.636.363	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	Công ty liên kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.693.182	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	163.303.524	205.605.990
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	50.000.000
		Cổ tức chi trả	15.750.000.000	8.250.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	34.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	491.858.236
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	15.300.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	118.274.815
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	51.000.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	13.708.117.990	3.440.805.000
		Cổ tức công bố	7.500.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	746.200.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về chi hộ và cung cấp dịch vụ	39.800.124	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	189.358.560	10.525.836.880
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.703.120.694	-
Công ty TNHH Năng lượng Điện Mái Nhà		Phải thu tiền hàng	849.545.454	-
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	820.820.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn (đến ngày 8/5/2024)	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	2.074.833.090
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp	-	420.528.062.535
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	1.908.881.370
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	582.258.751	5.879.176.395
			<u>4.184.903.583</u>	<u>440.916.790.270</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	600.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết (từ ngày 14/6/2024)	Gốc cho vay	60.000.000.000	-
			660.000.000.000	150.000.000.000

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	271.232.877	349.315.068
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (trước là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận)	Công ty liên kết (từ ngày 14/6/2024)	Phải thu về lãi cho vay	952.602.740	-
			1.223.835.617	349.315.068

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	322.333.145.481	150.173.507.565
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	10.922.352.000	18.410.161.826
			333.255.497.481	168.583.669.391

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	7.057.060.124	8.628.671.199
			7.057.060.124	8.628.671.199

Chi phí phải trả

Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	418.140.000	-
			418.140.000	-

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay, lãi gia hạn thanh toán	9.247.992.330	2.600.000.003
			9.247.992.330	2.600.000.003

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-
		Vay dài hạn	-	460.625.000.000
			400.000.000.000	460.625.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02/07/2024 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán GEE, số lượng cổ phiếu niêm yết là 300.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 3.000 tỷ đồng (theo mệnh giá). Theo đó, cổ phiếu Công ty sẽ hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM kể từ ngày 19/7/2024 theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN ngày 10/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2023 do Công ty lập.



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

